

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 14/09/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	545	7.39	2,910	1,888	1,383	0.2	14.25	0.52	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,606.8	2,809	3,904	17.30	27,797	614	2,430	-	14.06	1.23	OK	
3	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	15,678	22.05	127,988	6,360	2,701	-	17.11	1.29	OK	20/10/2025
4	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	99	8.00	611	69	1,297	0.6	13.13	0.61	OK	
5	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	63	9.80	343	148	1,806	0.8	15.57	0.63	OK	
6	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	576	10.15	1,650	289	3,544	(0.4)	23.38	0.43	OK	
7	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	865	15.30	4,074	385	3,248	0.3	14.50	1.06	OK	
8	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	139	15.20	568	175	3,726	0.5	11.78	1.29	OK	
9	BID	Ngân hàng	HOSE	7,280.1	29,904	32,309	35.75	260,262	2,926	4,438	-	26.55	1.35	OK	
10	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	298	13.35	2,010	76	1,983	(1.2)	20.53	0.65	OK	02/11/2025
11	BMP	Hóa chất	HOSE	81.9	1,229	1,283	138.20	11,313	68	15,674	(0.6)	34.82	3.97	OK	22/07/2026
12	BSR	Dầu khí	HOSE	5,007.3	5,214	19,666	28.50	142,708	11,269	3,928	(0.6)	14.85	1.92	OK	21/08/2024
13	BVB	Ngân hàng	HOSE	640.8	417	779	11.15	7,145	550	1,216	-	12.36	0.90	OK	
14	CSV	Hóa chất	HOSE	110.5	209	266	20.25	2,238	318	2,409	(0.3)	15.69	1.29	OK	09/09/2020
15	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	788	58.00	6,486	251	7,046	(0.1)	83.92	0.69	OK	
16	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	40,159	29.85	231,843	7,118	5,170	-	25.59	1.17	OK	01/12/2025
17	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	69.3	138	162	15.50	1,074	187	2,334	1.0	24.40	0.64	OK	
18	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,155	15.85	6,832	1,476	2,679	0.5	19.77	0.80	OK	
19	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,574	32.45	17,179	4,119	4,861	(0.3)	21.66	1.50	OK	06/08/2025
20	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	588	16.90	2,469	371	4,024	(0.5)	14.93	1.13	OK	
21	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,171	37.40	14,204	1,110	5,716	(0.6)	41.56	0.90	OK	26/02/2024
22	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	106.2	393	550	36.50	3,878	416	5,172	(0.1)	23.66	1.54	OK	30/06/2026
23	DIG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	796.4	646	768	10.00	7,964	4,686	964	(0.4)	12.71	0.79	OK	
24	DPG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	118.6	327	370	27.00	3,202	267	3,119	1.0	24.97	1.08	OK	25/04/2023
25	DPM	Hóa chất	HOSE	679.9	1,073	1,774	22.05	14,992	4,546	2,609	(0.6)	16.69	1.32	OK	
26	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	385	37.00	3,215	251	4,427	(0.7)	31.32	1.18	OK	31/08/2023
27	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	228	14.20	1,039	747	3,109	(0.3)	10.92	1.30	OK	
28	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	184	12.80	767	227	3,071	0.1	17.71	0.72	OK	21/06/2022
29	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	968	11.65	8,861	1,575	1,273	-	13.69	0.85	OK	
30	GIL	Thời trang và dệt may	HOSE	101.6	31	119	7.55	767	170	1,171	0.3	24.63	0.31	OK	14/09/2020
31	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	3,412	13.75	17,427	1,647	2,692	0.2	12.42	1.11	OK	
32	HAH	Vận tải biển	HOSE	191.8	1,207	1,284	44.95	8,623	571	6,692	0.2	26.65	1.69	OK	26/06/2026
33	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	19,079	26.80	134,141	9,094	3,812	-	17.15	1.56	OK	
34	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	668	11.25	2,584	936	2,909	0.5	12.68	0.89	OK	
35	HDG	Điện	HOSE	407.0	770	669	15.60	6,349	1,556	1,644	0.3	16.69	0.93	OK	20/09/2023
36	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	574.5	581	636	9.30	5,343	2,508	1,106	1.3	19.81	0.47	OK	
37	HII	Hóa chất	HOSE	73.7	51	235	10.95	807	863	3,186	0.2	15.03	0.73	OK	
38	HPA	Thực phẩm	HOSE	285.0	1,600	1,302	26.70	7,610	68	4,567	(0.4)	15.47	1.73	OK	
39	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	23,214	20.90	176,458	19,519	2,750	0.4	16.68	1.25	OK	23/04/2025
40	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	417.4	1,932	2,171	30.70	12,816	1,168	5,201	(0.2)	16.19	1.90	OK	
41	KDH	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	1,122.2	1,045	1,763	15.70	17,619	5,066	1,571	0.7	16.58	0.95	OK	
42	KLB	Ngân hàng	HOSE	749.0	1,856	2,060	11.85	8,876	253	2,750	-	12.40	0.96	OK	
43	KSB	Vật liệu xây dựng	HOSE	114.4	156	204	12.95	1,482	514	1,784	0.2	25.15	0.51	OK	
44	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	12,921	78.20	70,363	139	14,360	0.2	23.77	3.29	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	280	26.60	1,330	74	5,596	(0.4)	37.63	0.71	OK	
46	MBB	Ngân hàng	HOSE	9,263.2	26,779	30,078	19.70	182,486	11,983	3,247	-	16.15	1.22	OK	27/12/2025
47	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,890	12.80	39,936	2,833	1,888	-	14.49	0.88	OK	
48	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	689	29.80	3,353	75	6,121	0.2	17.97	1.66	OK	
49	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,158.8	4,182	4,690	11.15	24,071	1,194	2,172	-	11.99	0.93	OK	
50	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	121	8.50	609	77	1,693	(0.7)	16.72	0.51	OK	18/02/2021
51	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,219	20.25	5,829	534	4,236	(0.6)	18.71	1.08	OK	15/02/2020
52	NTP	Hóa chất	HNX	205.2	993	1,192	51.40	10,550	299	5,810	(0.2)	21.22	2.42	OK	
53	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	4,174	11.95	28,705	13,322	1,738	0.7	20.19	0.59	OK	
54	OCB	Ngân hàng	HOSE	3,062.5	4,010	4,472	10.20	31,238	3,014	1,460	-	11.70	0.87	OK	
55	PAC	Thiết bị điện	HOSE	76.7	118	97	13.80	1,058	118	1,269	0.6	13.82	1.00	OK	28/05/2020
56	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,221	18.30	4,587	582	4,872	(0.2)	21.39	0.86	OK	
57	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,186	20.25	8,329	1,592	2,883	0.8	16.31	1.24	OK	
58	PCB	Ngân hàng	UPCOM	899.3	-	979	8.30	7,464	283	1,088	-	0.00	-	OK	
59	PDB	Vật liệu xây dựng	HNX	8.9	52	63	23.80	212	53	7,045	(0.3)	18.72	1.27	OK	
60	PGC	Gas sinh hoạt	HOSE	60.3	113	152	14.75	890	77	2,512	(1.0)	14.17	1.04	OK	27/06/2023
61	PHR	Hóa chất	HOSE	135.5	478	927	31.10	4,214	577	6,841	(0.5)	34.43	0.90	OK	
62	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	2,899	35.90	18,371	5,106	5,665	(0.0)	27.13	1.32	OK	
63	POW	Điện	HOSE	3,067.8	2,427	6,012	12.40	38,041	7,057	1,960	0.3	13.50	0.92	OK	
64	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	277	8.77	2,812	88	865	(0.0)	14.37	0.61	OK	
65	PPT	Dầu khí	HNX	19.6	5	34	15.00	295	157	1,712	0.3	13.08	1.15	OK	
66	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	30.00	3,012	59	5,384	0.3	35.72	0.84	OK	08/09/2025
67	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	87	21.60	467	80	4,014	1.1	21.09	1.02	OK	
68	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	323	19.05	1,976	938	3,116	(0.4)	19.58	0.97	OK	20/04/2023
69	PVS	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	511.4	1,850	2,072	32.60	16,672	2,948	4,051	(0.9)	30.31	1.08	OK	04/01/2026
70	PVT	Dầu khí	HOSE	516.9	1,038	1,402	22.70	11,734	6,443	2,711	0.1	17.97	1.26	OK	11/09/2026
71	QCG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	275.1	171	336	9.90	2,724	107	1,221	0.1	16.54	0.60	OK	
72	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,212	11.00	4,950	82	2,694	(0.2)	13.13	0.84	OK	12/02/2020
73	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	753	42.65	4,397	98	7,301	(1.0)	15.75	2.71	OK	
74	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,154	11.40	60,918	43,149	2,274	-	14.06	0.81	OK	
75	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,467	47.75	11,561	70	6,061	(1.3)	20.01	2.39	OK	
76	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	311	9.81	722	80	4,227	1.2	14.55	0.67	OK	01/03/2021
77	SRF	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	33.8	20	24	7.40	250	86	705	0.8	11.04	0.67	OK	
78	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	27,116	31.85	225,697	12,504	3,827	-	25.28	1.26	OK	
79	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	220	16.5	1,941	652	1,872	(0.07)	20.48	0.81	OK	
80	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	98	8.19	637	309	1,255	0.19	11.77	0.70	OK	
81	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,557	14	38,837	5,265	2,724	-	16.53	0.85	OK	
82	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	297	80.6	2,418	119	9,885	(0.25)	74.67	1.08	OK	
83	TTA	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	178.6	232	343	11.05	1,973	227	1,919	0.60	13.83	0.80	OK	
84	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	759	8.9	6,034	408	1,120	0.54	13.72	0.65	OK	
85	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,397	9.02	7,364	329	1,711	-	13.23	0.68	OK	
86	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	698.2	3,665	4,064	14.4	10,054	2,269	5,821	(0.33)	16.25	0.89	OK	
87	VCS	Vật liệu xây dựng	HNX	160.0	694	573	31	4,960	51	3,584	(0.29)	31.51	0.98	OK	
88	VDS	Thị trường vốn	HOSE	272.0	283	283	10.4	2,829	619	1,041	0.66	10.87	0.96	OK	
89	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,904	35.8	47,571	265	5,948	(0.74)	17.86	2.00	OK	01/04/2022
90	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	244	16.1	991	87	3,970	0.06	21.73	0.74	OK	
91	VGX	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	1,047	10.6	5,300	214	2,095	0.16	15.73	0.67	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,390	50.3	10,535	312	6,638	(0.07)	44.80	1.12	OK	
93	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	8,214.8	41,895	79,045	71.7	589,003	10,600	9,622	0.57	31.62	2.27	OK	
94	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,419	13.25	45,103	5,193	2,180	-	14.04	0.94	OK	
95	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	3,950	12.6	30,874	42,156	1,612	0.06	13.34	0.94	OK	
96	VND	Thị trường vốn	HOSE	1,522.3	2,022	2,699	14.6	22,226	9,338	1,773	1.04	14.08	1.04	OK	
97	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	395	11.35	1,589	487	2,824	(0.05)	14.29	0.79	OK	
98	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	29,816	27.2	215,803	18,007	3,758	-	22.48	1.21	OK	
99	VPX	Thị trường vốn	HOSE	1,875.0	3,569	5,016	23.45	43,969	745	2,675	1.21	19.04	1.23	OK	
100	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	7,250	25.75	58,512	5,924	3,191	0.01	21.70	1.19	OK	
101	VTO	Đầu khí	HOSE	79.9	121	147	10.3	823	57	1,836	(0.75)	14.36	0.72	OK	
102	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	43.1	321	656	83.4	3,590	78	15,239	0.51	24.74	3.37	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ
Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng
Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích
VNIStock.net
PnFTrading.vn